

CÁC BỘ

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**QUYẾT ĐỊNH của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước số 1117/2004/
QĐ-NHNN ngày 08/9/2004 về
việc ban hành Quy chế hoạt
động thông tin tín dụng.**

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam ngày 17/6/2003;*

*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày
12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều Luật các Tổ chức tín dụng
ngày 15/6/2004;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP
ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm
Thông tin tín dụng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này Quy chế hoạt động thông tin
tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi
hành kể từ ngày 01/01/2005 và thay thế
Quyết định số 415/1999/QĐ-NHNN23
ngày 18/11/1999 của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước về việc ban hành Quy
chế hoạt động thông tin tín dụng trong
ngành ngân hàng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng
các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước,
Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng,
Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà
nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương, Trưởng Văn phòng Đại diện tại
thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch hội
đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc)
các Tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá
nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

**KT. THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC**

Phó Thống đốc

Nguyễn Thị Kim Phụng

QUY CHẾ hoạt động thông tin tín dụng

*(ban hành kèm theo Quyết định số
1117/2004/QĐ-NHNN ngày 08 tháng
9 năm 2004 của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước).*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng, tổ chức khác nhằm góp phần bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, phục vụ công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước, phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng và phát triển kinh tế xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Trung tâm Thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước (sau đây viết tắt là CIC).

b) Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước.

c) Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

2. Các Tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng.

3. Các tổ chức khác và cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tin tín dụng* là thông tin liên quan đến khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, gồm: thông tin về hồ sơ pháp lý, thông tin về tài chính, dư nợ tín dụng, bảo lãnh, bảo đảm tiền

vay và tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng.

2. *Hoạt động thông tin tín dụng* là việc thu thập, xử lý, phân tích, xếp loại, trao đổi, dịch vụ cung cấp và khai thác sử dụng thông tin tín dụng.

3. *Trao đổi thông tin tín dụng* là việc truyền, gửi các thông tin về cảnh báo rủi ro tín dụng giữa CIC, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng.

4. *Dịch vụ thông tin tín dụng* là việc cung cấp các sản phẩm thông tin tín dụng; hỗ trợ giải pháp quản trị thông tin tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng; hỗ trợ, tư vấn, chuyển giao công nghệ về phần mềm quản trị thông tin tín dụng; tư vấn, hỗ trợ tìm kiếm thông tin tín dụng.

5. *Khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng*:

a) Khách hàng doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự (trừ các tổ chức tín dụng).

Tổng công ty, Công ty mẹ, các đơn vị thành viên trực thuộc hạch toán độc lập được xác định là một khách hàng.

b) Khách hàng tư nhân gồm: cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác.

Điều 4. Các báo cáo thông tin tín dụng bắt buộc

Các Tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo thông tin tín dụng bắt buộc cho CIC các thông tin sau:

1. Thông tin về hồ sơ pháp lý của khách hàng vay

a) Đối với khách hàng doanh nghiệp quy định tại mục a khoản 5 Điều 3 được báo cáo theo mẫu K1A.

b) Đối với khách hàng tư nhân quy định tại mục b khoản 5 Điều 3 được báo cáo theo mẫu K1B.

2. Thông tin về tài chính của khách hàng vay

Thông tin về tài chính của khách hàng vay được báo cáo theo các chỉ tiêu thông tin hiện có mà các Tổ chức tín dụng thu thập được.

Trong trường hợp cần thiết khi CIC có yêu cầu báo cáo thì tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng phải cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin tài chính theo các báo cáo tài chính hàng năm của khách hàng vay (nội dung thông tin theo các mẫu báo cáo tài chính doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định).

3. Thông tin về dư nợ tín dụng của khách hàng báo cáo theo mẫu K3.

4. Thông tin về tài sản đảm bảo tiền vay của khách hàng báo cáo theo mẫu K4A và mẫu K4B.

5. Thông tin về bảo lãnh cho khách hàng báo cáo theo mẫu K6.

6. Thông tin về khách hàng vay có tổng dư nợ bằng hoặc hơn 5% vốn tự có của Tổ chức tín dụng được báo cáo theo mẫu K8.

7. Trong trường hợp cần thiết, khi CIC có yêu cầu thì Tổ chức tín dụng phải báo cáo thông tin về nợ quá hạn theo mẫu K9 và thông tin về các khoản tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán theo mẫu K7.

Hệ thống các mẫu biểu báo cáo thông tin tín dụng bắt buộc gồm K1A, K1B, K3, K4A, K4B, K6, K7, K8, K9 được ban hành kèm theo Quyết định này.

Trên cơ sở các mẫu biểu báo cáo này Giám đốc CIC có trách nhiệm chuyển đổi thành mẫu file báo cáo điện tử và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 5. Phương thức báo cáo

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo thông tin tín dụng cho CIC dưới dạng file điện tử, những đơn vị chưa có đủ điều kiện thì báo cáo bằng văn bản.

Việc báo cáo bằng file điện tử đối với các báo cáo nói trên có giá trị như báo cáo bằng văn bản.

*Chương II***TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN
CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
THAM GIA HOẠT ĐỘNG
THÔNG TIN TÍN DỤNG**

Điều 6. Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với CIC triển khai thực hiện hoạt động thông tin tín dụng; cung cấp các thông tin tín dụng cho CIC để xây dựng kho dữ liệu thông tin theo quy định.

2. Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có quyền khai thác, sử dụng thông tin tín dụng để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các tổ chức tín dụng trong việc chấp hành Quy chế này.

Điều 7. Trung tâm Thông tin tín dụng

1. Trách nhiệm:

a) Làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc thực hiện hoạt động thông tin tín dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 theo thẩm quyền.

b) Hướng dẫn việc xây dựng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ, hệ thống mã số và các chuẩn chung liên quan đến hoạt động thông tin tín dụng cho các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng.

c) Thu nhận, xử lý thông tin tín dụng và tổ chức, xây dựng, quản lý kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia.

d) Báo cáo thông tin tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước.

e) Làm dịch vụ thông tin tín dụng (trừ những thông tin thuộc bí mật nhà nước) cho các tổ chức tín dụng, tổ chức khác và cá nhân quy định tại Điều 2.

f) Trao đổi thông tin tín dụng với các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng, chi nhánh Tổ chức tín dụng.

g) Hỗ trợ các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng trong việc khai thác, sử dụng thông tin.

h) Hỗ trợ đào tạo cán bộ nghiệp vụ cho các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng khi có yêu cầu.

i) Hàng quý, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả hoạt động thông tin tín dụng.

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin quy định tại Điều 4 Quy chế này.

b) Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng trong việc thực hiện hoạt động thông tin tín dụng.

c) Được thu tiền dịch vụ thông tin tín

dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

d) Được từ chối cung cấp thông tin tín dụng, làm dịch vụ thông tin tín dụng đối với những đối tượng không chấp hành đúng các quy định của Quy chế này.

Điều 8. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước

1. Trách nhiệm

a) Bố trí tổ chức, nhân sự và các điều kiện liên quan để thực hiện nghiệp vụ thông tin tín dụng tại chi nhánh.

b) Phối hợp với CIC để đôn đốc, kiểm tra các Tổ chức tín dụng, chi nhánh Tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện Quy chế này.

c) Trao đổi thông tin tín dụng với CIC.

2. Quyền hạn

a) Được khai thác, sử dụng thông tin tín dụng để phục vụ nhiệm vụ quản lý của Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn.

b) Được CIC hỗ trợ đào tạo cán bộ làm nghiệp vụ thông tin tín dụng.

c) Được tổ chức cung cấp thông tin tín dụng từ CIC cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Điều 9. Tổ chức tín dụng

1. Trách nhiệm

a) Xây dựng chương trình phần mềm thông tin tín dụng, chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực

hiện hoạt động thông tin tín dụng tới các sở giao dịch, chi nhánh, các đơn vị trực thuộc.

b) Phải thu thập, tập hợp, kiểm soát thông tin tín dụng từ các sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị trực thuộc và báo cáo đầy đủ, trung thực, đúng thời hạn cho CIC. Nội dung và phương thức báo cáo thông tin tín dụng cho CIC theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy chế này.

c) Nghiên cứu, ứng dụng, triển khai các nghiệp vụ quản trị rủi ro tín dụng; phải khai thác, sử dụng thông tin tín dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

d) Xây dựng quy trình kỹ thuật, bảo mật, mã số khách hàng, tuân thủ các chuẩn chung liên quan đến hoạt động thông tin tín dụng do CIC hướng dẫn để thực hiện thống nhất, an toàn.

e) Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, đúng hạn của thông tin tín dụng đã báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước.

f) Trao đổi thông tin tín dụng với CIC.

2. Quyền hạn

a) Được quyền khai thác sử dụng thông tin tín dụng.

b) Được quyền đề nghị CIC kiểm tra về tính chính xác, kịp thời của thông tin tín dụng do CIC cung cấp.

c) Được CIC hỗ trợ về đào tạo, hướng dẫn cán bộ làm nghiệp vụ thông tin tín dụng.

Điều 10. Tổ chức khác và cá nhân

Tổ chức khác và cá nhân quy định tại khoản 3, Điều 2 có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin tín dụng phải gửi yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin tín dụng tới CIC, tự nguyện tham gia hoạt động thông tin tín dụng theo các quy định tại Quy chế này và được khai thác sử dụng thông tin tín dụng từ CIC.

Điều 11. Quy định về sử dụng thông tin tín dụng

Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác sử dụng thông tin tín dụng phải tuân thủ quy định sau:

1. Sử dụng thông tin đúng mục đích phục vụ cho công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước, phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội, không được gây phương hại đến lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

2. Không sửa đổi, sử dụng thông tin tín dụng của CIC để cung cấp lại cho đơn vị, cá nhân khác.

Điều 12. Thu tiền dịch vụ thông tin tín dụng

Các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin tín dụng phải trả tiền dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 13. Khen thưởng

Hàng năm, CIC báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả hoạt động thông tin tín dụng để xem xét khen thưởng đối với những tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 14. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động Ngân hàng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng có trách nhiệm quy định các bảng mã, các file báo cáo điện tử và hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

Phó Thống đốc

Nguyễn Thị Kim Phụng

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU: K1A

Số hiệu:

HỒ SƠ KHÁCH HÀNG

(Đối với khách hàng doanh nghiệp)

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Tên khách hàng: | Mã khách hàng: |
| - Tên đối ngoại: | |
| - Tên viết tắt: | |
| 2. Địa chỉ trụ sở chính: | Mã trụ sở chính: |
| Số điện thoại: | Số Fax: |
| Địa chỉ trang Web: | E-mail: |
| 3. Mã số thuế: | |
| 4. Quyết định thành lập số: | Ngày cấp: Cơ quan cấp: |
| 5. Cơ quan quản lý trực tiếp: | |
| 6. Loại hình kinh tế của khách hàng: | |
| 7. Ngành kinh tế: | |
| 8. Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: | Ngày cấp: |
| 9. Ngành nghề kinh doanh: | |
| 10. Tên, chức danh của thành viên Hội đồng quản trị, sáng lập viên: | |
| - | |
| - | |
| - | |
| 11. Tổng giám đốc (Giám đốc): | |
| 12. Tổng số lao động hiện có: | |
| 13. Vốn điều lệ: triệu VND hoặc USD | |

..... ngày tháng năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

Ghi chú:

- *Đối tượng áp dụng:* Các Tổ chức tín dụng, Sở Giao dịch, chi nhánh Tổ chức tín dụng, các đơn vị có hoạt động tín dụng thuộc Tổ chức tín dụng.
- *Thời gian gửi báo cáo:* Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi khách hàng có quan hệ tín dụng lần đầu hoặc khi có các thông tin thay đổi.

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU: K1B

Số hiệu:

HỒ SƠ KHÁCH HÀNG
(Đối với khách hàng tư nhân)

- | | | |
|---|----------------|----------|
| 1. Tên khách hàng: | Mã khách hàng: | |
| Ngày, tháng, năm sinh: | Quốc tịch: | |
| 2. Số chứng minh thư: | Ngày cấp: | Nơi cấp: |
| 3. Địa chỉ: | | |
| 4. Số điện thoại: | Số Fax: | |
| 5. Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: | Ngày cấp: | |
| 6. Ngành nghề kinh doanh: | | |
| 7. Họ tên vợ hoặc chồng: | | |

..... ngày tháng năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

Ghi chú:

- Đối tượng áp dụng: Các Tổ chức tín dụng, Sở Giao dịch, chi nhánh Tổ chức tín dụng, các đơn vị có hoạt động tín dụng thuộc Tổ chức tín dụng.
- Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi khách hàng có quan hệ tín dụng lần đầu hoặc khi có các thông tin thay đổi.

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU: K3

.....

Số hiệu:

BÁO CÁO DƯ NỢ CỦA KHÁCH HÀNG

(Số liệu đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: 1 triệu VNĐ, 1 USD

Số thứ tự	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Ký hiệu phân loại dư nợ	Số tiền	
				VNĐ	Ngoại tệ và vàng quy đổi (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cộng				

..... ngày..... tháng năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

Ghi chú:

- Biểu này áp dụng chung cho cả khách hàng doanh nghiệp và tư nhân.
- Định kỳ gửi báo cáo: 3 ngày một lần.
- Cột (4) ghi ký hiệu phân loại dư nợ quy định tại cột (2) phụ lục phân loại dư nợ đính kèm.
- Cột (5) và cột (6) số tiền ứng với số dư các tài khoản tại cột (4) và cột (5) tài khoản hạch toán quy định tại phụ lục phân loại dư nợ đính kèm.

PHỤ LỤC PHÂN LOẠI DƯ NỢ*(Kèm theo Biểu K3 - Báo cáo dư nợ của khách hàng)*

Số thứ tự	Ký hiệu	Phân loại dư nợ	TK hạch toán	
			VNĐ	Ngoại tệ và vàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		DƯ NỢ CHO VAY NGẮN HẠN		
01	21N1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2111	2141
02	21N2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2112	2142
03	21N3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2113	2143
04	21N8	Dư nợ khó đòi	2118	2148
		DƯ NỢ CHO VAY TRUNG HẠN		
05	21T1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2121	2151
06	21T2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2122	2152
07	21T3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2123	2153
08	21T8	Dư nợ khó đòi	2128	2158
		DƯ NỢ CHO VAY DÀI HẠN		
09	21D1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2131	2151
10	21D2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2132	2152
11	21D3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2133	2153
12	21D8	Dư nợ khó đòi	2138	2158
		DƯ NỢ CHIẾT KHẤU THƯƠNG PHIẾU VÀ CÁC GIẤY TỜ CÓ GIÁ		
13	2201	Dư nợ trong hạn	2211	2221
14	2208	Dư nợ quá hạn	2218	2228
		DƯ NỢ CHO THUÊ TÀI CHÍNH		
15	2301	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2311	2321
16	2302	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2312	2322
17	2303	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2313	2323
18	2308	Dư nợ khó đòi	2318	2328
		DƯ NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ THAY KHÁCH HÀNG		
19	2401	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2411	2421
20	2402	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2412	2422

Số thứ tự	Ký hiệu	Phân loại dư nợ	TK hạch toán	
			VNĐ	Ngoại tệ và vàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	2403	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2413	2423
22	2408	Dư nợ khó đòi	2418	2428
		DƯ NỢ CHO VAY VỐN NHẬN TRỰC TIẾP TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ		
23	25A1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2511	2541
24	25A2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2512	2542
25	25A3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2513	2543
26	25A8	Dư nợ khó đòi	2518	2548
		DƯ NỢ CHO VAY VỐN TIẾP NHẬN CỦA CHÍNH PHỦ		
27	25B1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2521	2551
28	25B2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2522	2552
29	25B3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2523	2553
30	25B8	Dư nợ khó đòi	2528	2558
		DƯ NỢ CHO VAY VỐN CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÁC		
31	25C1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2531	2561
32	25C2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2532	2562
33	25C3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2533	2563
34	25C8	Dư nợ khó đòi	2538	2568
		DƯ NỢ CHO VAY VỐN ĐẶC BIỆT		
35	27A1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2711	
36	27A2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2712	
37	27A3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2713	
38	27A8	Dư nợ khó đòi	2718	
		DƯ NỢ CHO VAY THANH TOÁN CÔNG NỢ		
39	27B1	Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	2721	
40	27B2	Dư nợ quá hạn đến 180 ngày có khả năng thu hồi	2722	
41	27B3	Dư nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày có khả năng thu hồi	2723	

Số thứ tự	Ký hiệu	Phân loại dư nợ	TK hạch toán	
			VND	Ngoại tệ và vàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	27B8	Dư nợ khó đòi	2728	
43	2801	Dư nợ chờ xử lý có tài sản xiết nợ, gán nợ	281	
44	2802	Dư nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án chờ xét xử	282	
45	2803	Dư nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo	283	
46	2804	Dư nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng để thu hồi	284	
47	2805	Dư nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo nhưng con nợ đang tồn tại và hoạt động	285	
48	2901	Dư nợ cho vay ngắn hạn được khoanh	291	
49	2902	Dư nợ cho vay trung hạn được khoanh	292	
50	2903	Dư nợ cho vay dài hạn được khoanh	293	

Ghi chú: Cột (4) và (5) là tài khoản hạch toán theo Hệ thống tài khoản kế toán kế toán của các Tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.

BIỂU: K4A

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

.....

Số hiệu:

Thời gian đăng ký:Chậm nhất sau 3 ngày làm việc khi
phát sinh tài sản đảm bảo tiền vay.**ĐĂNG KÝ TÀI SẢN ĐẢM BẢO TIỀN VAY**

1. Tên khách hàng:..... Mã khách hàng:

- Địa chỉ:

- Giấy tờ liên quan số:..... cơ quan cấp:..... ngày:.....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- *Dùng tài sản sau làm đảm bảo cho khoản tiền vay tại hợp đồng tín dụng số:..... ngày..... với giá trị hạn mức tín dụng là:.....***2. Loại tài sản đảm bảo tiền vay**☐ Quyền sử dụng đất☐ Tài sản gắn liền với đất☐ Quyền sử dụng đất và tài sản
gắn liền với đất☐ Phương tiện giao thông cơ giới☐ Tài sản có đăng ký quyền sở hữu,
quyền sử dụng khác☐ Tài sản khác**3. Mô tả tài sản đảm bảo tiền vay:****3.1. Quyền sử dụng đất:**

3.1.1. Tên chủ sở hữu quyền sử dụng đất:

3.1.2. Địa chỉ nơi có đất:

3.1.3. Diện tích thửa đất: m^2 (bằng chữ) m^2

3.1.4. Thửa đất số: Tờ bản đồ Loại đất

3.1.5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cơ quan cấp ngày

3.2. Tài sản gắn liền với đất

3.2.1. Loại tài sản (Nhà ở, công trình xây dựng, Vườn cây lâu năm, rừng cây.....)

3.2.2. Mô tả tài sản (địa chỉ nơi có tài sản, diện tích, số giấy chứng nhận quyền sở hữu, cơ quan cấp, ngày tháng năm cấp.....):

3.3. Phương tiện giao thông cơ giới

3.3.1. Tên chủ sở hữu phương tiện:

3.3.2. Tên phương tiện:

Nhãn hiệu:

3.3.3. Chất lượng phương tiện: ☐ Mới 100% ☐ Đã sử dụng: %

3.3.4. Nhận dạng phương tiện (Biển kiểm soát, số khung, số máy.....)

3.4. Tài sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng khác

3.4.1. Tên chủ sở hữu tài sản:

3.4.2. Tên tài sản:

3.4.3. Số đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng cơ quan cấp ngày

3.5. Tài sản khác (Mô tả rõ tên chủ sở hữu tài sản, tên tài sản, chất lượng, số lượng, nhãn hiệu và chủng loại tài sản..)

4. Phương thức nhận kết quả đăng ký với CIC

☐ Nhận trực tiếp ☐ Qua đường bưu điện ☐ Trên Web-CIC

Lập biểu

Kiểm soát

.....ngày.....tháng.....năm.....

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

PHẦN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ CỦA CIC

Mã số đăng ký:..... Thời điểm đăng ký:..... giờ..... phút.....

Tên cán bộ xử lý:

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

Biểu K4B

Số hiệu:

Thời gian xóa đăng ký:

Chậm nhất sau 3 ngày làm việc khi phát sinh yêu cầu xóa tài sản đảm bảo tiền vay.

YÊU CẦU XÓA ĐĂNG KÝ TÀI SẢN ĐẢM BẢO TIỀN VAY

1. Tên khách hàng: Mã khách hàng:

2. Địa chỉ:

3. Giấy tờ liên quan số:.....cơ quan cấp:.....

4. Số điện thoại:.....Fax:

5. Tên chủ sở hữu tài sản:

6. Tài sản này đã đăng ký tại CIC số:

Thời điểm đăng ký:..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

7. Lý do xóa đăng ký

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Thời điểm tài sản đảm bảo tiền vay hết hiệu lực: ngày..... tháng..... năm

9. Phương thức nhận kết quả yêu cầu xóa đăng ký với CIC

☐ Nhận trực tiếp☐ Qua đường bưu điện☐ Trên Web-CIC

.....ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

PHẦN XÁC NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ CỦA CIC

Mã số đăng ký:..... Thời điểm đăng ký:..... giờ..... phút.....

Tên cán bộ xử lý:

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

.....

Số hiệu:

Thời gian đăng ký:

Báo cáo số liệu Bảo lãnh đến cuối tháng, chậm nhất ngày 10 tháng sau.

BÁO CÁO BẢO LÃNH VAY VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

(Số liệu đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: 1 triệu VNĐ, 1 USD

Số thứ tự	Tên doanh nghiệp	Mã khách hàng	Địa chỉ trụ sở chính	Số đăng ký kinh doanh	Ngày phát sinh bảo lãnh	Ngày đến hạn bảo lãnh	Số tiền	
							VNĐ	Ngoại tệ quy đổi USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<u>I. TRONG NƯỚC</u>							
	<u>II. NGOÀI NƯỚC</u>							
	Cộng							

.....ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

Số hiệu:

Thời gian báo cáo:
Định kỳ 5 ngày làm việc một lần

BÁO CÁO KHÁCH HÀNG CÓ TỔNG DƯ NỢ LỚN
(Tổng dư nợ ≥ 5% vốn tự có của Tổ chức tín dụng)
(Số liệu đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: 1 triệu VNĐ

Số thứ tự	Tên khách hàng	Địa chỉ trụ sở chính	Tổng dư nợ (quy ngoại tệ và vàng ra VNĐ)	Ngày biến động dư nợ gần nhất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cộng				

.....ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

Ghi chú: Những khoản cho vay đồng tài trợ Tổ chức tín dụng chỉ báo cáo phần mà Tổ chức tín dụng mình tham gia, không báo cáo những khoản của tổ chức tín dụng khác. Cột ghi chú ghi rõ những khoản vay Chính phủ chỉ định, ủy thác đầu tư...

